UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

Số: 3053/BC-UBND; 05/06/2026; 9:29:32

PL01-TH: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TẠI XÃ TIÊN ĐIỀN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tiên Điền)

Đơn vị: Đồng

TT	Diễn giải	Tổng dự kiến thu													Ghi chú
		Công dân việt Nam					Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn							Tổng cộng số tiền đóng quỹ (đồng)	
		Số người (Người)			Số tiền (đồng)		Số đóng 100%		Số đóng sau khi giảm (Giảm theo tỷ lệ)		Số miễn		Tổng cộng số phải đóng của các tổ chức kinh tế (đồng)		
		Tổng số người	Số người miễn	Số người phải đóng quỹ	Tổng tiền phải nộp	Số tiền miễn giảm	Số tổ chức	Số tiền đóng (đồng)	Số tổ chức	Số tiền đóng (đồng)	Số tổ chức	Số tiền miễn (đồng)			
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+9*	*13=4+12*	*14*
I	**Cấp xã**	**11.265**	**3.826**	**7.439**	**88.979.000**	**38.984.000**	**86**	**39.284.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39.284.000**	**128.263.000**	
1	Khối cán bộ, công chức, viên chức cấp xã và trường học	412	19	393	18.519.000	914.000								18.519.000	Chi tiết biểu 01
2	Người lao động trong các xã, phường	10.853	3.807	7.046	70.460.000	38.070.000								70.460.000	Chi tiết biểu 02
3	Các tổ chức kinh tế hạch toán độc lập						20	35.159.000		-	-	-	35.159.000	35.159.000	Chi tiết biểu 03
4	Người lao động trong các tổ chức kinh tế						66	4.125.000	-	-	-	-	4.125.000	4.125.000	Chi tiết biểu 03
	Tổng số tiền nộp Quỹ	**11.265**	**3.826**	**7.439**	**88.979.000**	**38.984.000**	**86**	**39.284.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39.284.000**	**128.263.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

PL2. TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, TẠM HOÃN ĐÓNG GÓP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TẠI XÃ TIÊN ĐIỀN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Nội dung	Tổng số lao động (ĐVT: người)	Trong đó													Ghi chú
			Các đối tượng được miễn giảm tại Điều 13, chương III, Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ												Số lao động nộp quỹ (ĐVT: người)	
			a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH 14 ngày 09/12/2020	b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 63/2025/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi trở lên	c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề	đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự	e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;	g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi	h1) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo	h2) thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn	h3) thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan	Cộng (ĐVT: người)	Số tiền được miễn giảm (ĐVT: đồng)		
A	*B*	*1=12+14*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=2+3+...+11*	*13*	*14*	*15*
1	Khối cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan cấp xã	412	-	-	-	-	-	-	19				19	914.000	393	
2	Người lao động trong các xã, phường, trung tâm, BQL	10.853	522	935	219	815	373	38	352	553	-	-	3.807	38.070.000	7.046	
3	Người lao động trong các doanh nghiệp	66											-	-	66	
	Cộng	**11.331**	**522**	**935**	**219**	**815**	**373**	**38**	**371**	**553**	**-**	**-**	**3.826**	**38.984.000**	**7.505**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

Biểu 01

KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026

CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ VÀ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó			
		Tổng số người	Tổng số tiền tính nộp	Đối tượng phải nộp quỹ		Đối tượng miễn giảm	
				Số người	Số tiền phải nộp	Số người	Số tiền được miễn giảm
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-5*	*4=2-6*	*5*	*6*
I	**Khối cán bộ công chức, viên chức cấp xã**	**109**	**5.798.000**	**102**	**5.424.000**	**7**	**374.000**
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Tiên Điền	43	2.287.000	41	2.180.000	2	107.000
2	Đảng uỷ xã Tiên Điền	18	957.000	18	957.000	0	0
3	Mặt trận xã Tiên Điền	9	479.000	7	372.000	2	107.000
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	10	532.000	10	532.000	0	0
5	Trung tâm chính trị	3	160.000	3	160.000	0	0
6	Trạm y tế xã Tiên Điền	26	1.383.000	23	1.223.000	3	160.000
II	**Khối các trường học**	**303**	**13.635.000**	**291**	**13.095.000**	**12**	**540.000**
1	Trường Mầm Non Tiên Điền	22	990.000	21	945.000	1	45.000
2	Trường Mầm Non Xuân Yên	21	945.000	21	945.000	0	0
3	Trường Mầm Non Xuân Thành	24	1.080.000	20	900.000	4	180.000
4	Trường Mầm Non Xuân Mỹ	20	900.000	20	900.000	0	0
5	Trường Tiểu học Tiên Điền	28	1.260.000	28	1.260.000	0	0
6	Trường Tiểu học Xuân Thành	25	1.125.000	25	1.125.000	0	0
7	Trường Tiểu học Xuân Mỹ	22	990.000	20	900.000	2	90.000

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó			
		Tổng số người	Tổng số tiền tính nộp	Đối tượng phải nộp quỹ		Đối tượng miễn giảm	
				Số người	Số tiền phải nộp	Số người	Số tiền được miễn giảm
8	Trường Tiểu học Xuân Yên	27	1.215.000	26	1.170.000	1	45.000
9	Trường THCS Tiên Yên	27	1.215.000	27	1.215.000	0	0
10	Trường THCS Thành Mỹ	38	1.710.000	36	1.620.000	2	90.000
11	Truường THCS Nguyễn Trãi	49	2.205.000	47	2.115.000	2	90.000
	Tổng cộng	**412**	**19.433.000**	**393**	**18.519.000**	**19**	**914.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

Biểu 02

KẾ HOẠCH NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIÊN ĐIỀN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Tổng số lao động (ĐVT: người)	Số lao động được miễn, giảm (ĐVT: Người)											Cộng số lao động miễn giảm	Số tiền được miễn giảm (đồng)	Số lao động nộp quỹ (ĐVT: Người)	Tổng thu: 10.000 đồng/người/năm (ĐVT: đồng)
			a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020	b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 63/2025/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi trở lên	c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề	đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự	e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;	g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi	h1) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo	h2) thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn	h3) thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=2+...+11*	*13=12*10.000*	*14 = 1-12*	*15 =14*10.000*
1	**Xã Tiên Điền**	10.853	522	935	219	815	373	38	352	553	0	0	3.807	38.070.000	7.046	70.460.000

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

Biểu 03

KẾ HOẠCH NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 CỦA DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIÊN ĐIỀN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Số doanh nghiệp đóng		Người lao động trong doanh nghiệp đóng		Tổng tiền đóng quỹ
			Giá trị tài sản hiện có theo báo cáo hàng năm	Số tiền đóng quỹ	Số lao động trong doanh nghiệp	Số tiền đóng quỹ	
I	**Tổng số tổ chức, đơn vị đang hoạt động**		**173.864.775.929**	**35.159.000**	**66**	**4.125.000**	**39.284.000**
1	Chi Nhánh Công Ty TNHH Đức Ân Tại Hà Tĩnh		9.003.615.640	1.801.000	5	312.500	2.113.500
2	Công Ty TNHH XNK Phụ Liệu May Phượng Hùng		2.103.983.285	500.000	4	250.000	750.000
3	Công Ty Cp Tư Vấn Xây Dựng Thiên Tân		1.533.760.981	500.000	7	437.500	937.500
4	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Tiến Đức		10.305.665.283	2.061.000	1	62.500	2.123.500
5	Công Ty Cổ Phần Minh Đạt		34.463.084.800	6.893.000	1	62.500	6.955.500
6	Công Ty TNHH Tân Thành		14.469.361.546	2.894.000	2	125.000	3.019.000
7	Công Ty CPĐT Xây Dựng Và Dv Nam Thắng		12.219.217.996	2.444.000	2	125.000	2.569.000
8	Công Ty TNHH Xây Dựng Thư Phương		5.000.000.000	1.000.000	1	62.500	1.062.500
9	Công Ty TNHH Một Thành Viên Kiêm Kỳ		6.894.606.185	1.379.000	2	125.000	1.504.000
10	Công Ty TNHH Giang Sơn Hà Tĩnh		11.223.834.101	2.245.000	6	375.000	2.620.000
11	Công Ty TNHH Kỳ Thương		5.888.476.475	1.178.000	2	125.000	1.303.000
12	Công Ty Co Phan Vlxd Thuong Hien		14.580.489.404	2.916.000	5	312.500	3.228.500
13	Công Ty TNHH BĐS Sông Lam		8.000.000.000	1.600.000	3	187.500	1.787.500
14	Công Ty TNHH An Sinh Phước NN		7.893.082.332	1.579.000	8	500.000	2.079.000
15	Công Ty TNHH Tv & Xd Uy Vũ		2.542.554.847	509.000	2	125.000	634.000
16	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiến Trúc Và Xây Dựng AHC		1.943.439.584	500.000	1	62.500	562.500
17	Công ty TNHH An Sinh Phước SN		7.893.082.332	1.579.000	8	500.000	2.079.000
18	Công Ty TNHH Hoàng Linh Hà Tĩnh		5.469.226.502	1.094.000	2	125.000	1.219.000
19	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Bảo Quang		5.532.407.985	1.106.000	3	187.500	1.293.500
20	Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Trường Anh		6.904.886.651	1.381.000	1	62.500	1.443.500
II	**Tổng số tổ chức, đơn vị được giảm, tạm hoãn (*mức giảm đóng góp quỹ tương ứng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ quan Thuế công bố hàng năm)* (Giảm 50% thuế)**		**0**			0	0
III	**Tổng số tổ chức, đơn vị được miễn (100%)**		**0**	**0**	**0**	**0**	

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Số doanh nghiệp đóng		Người lao động trong doanh nghiệp đóng		Tổng tiền đóng quỹ
			Giá trị tài sản hiện có theo báo cáo hàng năm	Số tiền đóng quỹ	Số lao động trong doanh nghiệp	Số tiền đóng quỹ	
IV	**Tổng số tổ chức, đơn vị đang tạm ngừng hoạt động, giải thể**		**0**	**0**	**0**	**0**	
	Cộng số tiền doanh nghiệp phải đóng (I+II)			**35.159.000**	**66**	**4.125.000**	**39.284.000**
	Cộng số tiền doanh nghiệp được miễn đóng (III)			0			
	Cộng số tiền lao động trong doanh nghiệp phải đóng (I+II+III)				**66**	**4.125.000**	**39.284.000**
	Tổng cộng (I+II+III+IV)						**39.284.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ